

Số: 04 /2019/CBTT-DBM
“Công bố thông tin về BCTC năm 2018
(Sau kiểm toán)”

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 03 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức phát hành:** Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk.
Mã chứng khoán: DBM
- Trụ sở chính** : 9A Hùng Vương, Phường Tự An, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk.
- Điện thoại** : 02623.812394
- Fax** : 02623.858805
- Loại thông tin công bố:** Định kỳ.
- Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Phan Thành Trinh - Ủy viên HĐQT kiêm TGD.
- Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Dược- Vật tư y tế Đắk Lắk được lập ngày 20/03/2019 bao gồm: **Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh BCTC.**

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày 21/03/2019, tại địa chỉ: <http://bamepharm.com.vn>, chuyên mục “Cổ đông”.

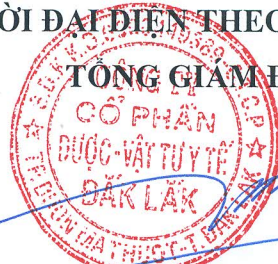
Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải website công ty;
- Lưu TKCT.

Tài liệu đính kèm: BCTC năm 2018 (Sau kiểm toán)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



PHAN THÀNH TRINH

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 28



Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6000449389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31 tháng 12 năm 2003 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 5 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh dược phẩm và các thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 9A, đường Hùng Vương, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mậu Hoàng Sơn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Ông Đinh Trung Kiên	Thành viên
Ông Phan Thành Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Lộc	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Thông	Trưởng ban
Ông Trần Văn Lợi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Thành Trinh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Phan Thành Trinh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Thành Trình
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61283515/20605008

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắc Lắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



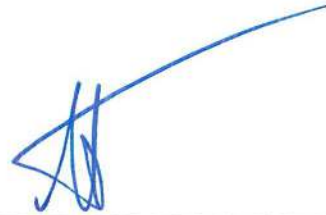
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1



Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		89.773.855.402	96.696.065.060
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	13.048.885.097	18.766.157.198
111	1. Tiền		10.348.885.097	14.066.157.198
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.700.000.000	4.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		9.400.000.000	8.600.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	9.400.000.000	8.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.457.213.977	29.515.841.365
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	32.640.309.773	27.660.605.153
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	416.372.603	1.241.297.744
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	400.531.601	859.649.473
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(245.711.005)
140	IV. Hàng tồn kho	9	33.655.405.610	38.917.945.699
141	1. Hàng tồn kho		33.655.405.610	39.015.175.290
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(97.229.591)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		212.350.718	896.120.798
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		189.981.621	140.412.483
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.369.097	188.232.430
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	567.475.885
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.707.891.308	6.286.755.546
220	I. Tài sản cố định		5.207.891.308	5.786.755.546
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.770.381.174	5.340.338.736
222	Nguyên giá		17.212.904.590	17.002.860.954
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.442.523.416)	(11.662.522.218)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	437.510.134	446.416.810
228	Nguyên giá		799.620.235	799.620.235
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(362.110.101)	(353.203.425)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn		500.000.000	500.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	500.000.000	500.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		95.481.746.710	102.982.820.606

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		40.121.727.474	48.036.569.518
310	I. Nợ ngắn hạn		40.121.727.474	48.036.569.518
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	36.900.804.849	42.940.900.609
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.698.410	389.961
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	910.355.607	729.114.406
314	4. Phải trả người lao động		776.230.791	977.449.470
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	727.415.833	1.930.918.464
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		306.363.160	750.569.762
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	494.858.824	707.226.846
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	55.360.019.236	54.946.251.088
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	55.360.019.236	54.946.251.088
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		19.415.880.000	19.415.880.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		19.415.880.000	19.415.880.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(40.000)	(40.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		25.159.547.727	21.797.744.894
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.294.392.000	1.294.392.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.490.239.509	12.438.274.194
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.976.669.761	5.606.565.761
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		6.513.569.748	6.831.708.433
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		95.481.746.710	102.982.820.606



Lê Thị Mỹ Lệ
Người lập



Lê Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Phan Thành Trình
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	261.442.034.230	271.940.528.371
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	562.261.689	445.563.569
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	18	260.879.772.541	271.494.964.802
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	230.216.182.886	240.102.917.156
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		30.663.589.655	31.392.047.646
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.364.172.378	1.529.975.607
22	7. Chi phí tài chính		753.425	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		753.425	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	16.779.067.045	17.281.135.642
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	7.909.108.303	8.607.617.498
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		7.338.833.260	7.033.270.113
31	11. Thu nhập khác		949.772.788	1.610.876.857
32	12. Chi phí khác		214.894.264	41.451.742
40	13. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		734.878.524	1.569.425.115
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		8.073.711.784	8.602.695.228
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	1.560.142.036	1.770.986.795
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]		6.513.569.748	6.831.708.433
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	3.200	2.931
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	3.200	2.931



Lê Thị Mỹ Lệ
Người lập



Lê Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Phan Thành Trình
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		8.073.711.784	8.602.695.228
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11	851.907.874	994.865.111
03	(Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng		(342.940.596)	298.037.832
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	20	(978.145.707)	(874.451.397)
06	Chi phí lãi vay		753.425	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.605.286.780	9.021.146.774
09	Tăng các khoản phải thu		(2.962.322.389)	(10.763.463.593)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		5.359.769.680	(11.083.157.616)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(7.875.097.551)	15.091.036.022
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(49.569.138)	53.705.246
14	Lãi vay đã trả		(753.425)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.387.518.507)	(2.418.522.879)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.652.368.022)	(2.048.108.762)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(962.572.572)	(2.147.364.808)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(273.043.636)	-
23	Tiền chi cho vay đơn vị khác		(4.400.000.000)	(11.100.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay đơn vị khác		3.600.000.000	13.100.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		978.145.707	874.451.397
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(94.897.929)	2.874.451.397

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.000.000.000	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.000.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.659.801.600)	(2.329.900.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(4.659.801.600)	(2.329.900.800)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.717.272.101)	(1.602.814.211)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.766.157.198	20.368.971.409
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	13.048.885.097	18.766.157.198



Lê Thị Mỹ Lệ
Người lập



Lê Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Phan Thành Trình
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6000449389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31 tháng 12 năm 2003 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 5 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh dược phẩm và các thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 9A, đường Hùng Vương, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 161 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 165).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 7 năm
Phương tiện vận tải	7 – 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 – 50 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích hao mòn.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.400.083.522	537.803.486
Tiền gửi ngân hàng	8.948.801.575	13.528.353.712
Các khoản tương đương tiền (*)	2.700.000.000	4.700.000.000
TỔNG CỘNG	<u>13.048.885.097</u>	<u>18.766.157.198</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 4,5% - 5,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,3% - 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn từ ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất 5,5% - 7,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,3% - 7%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Đắk Lắk	977.923.632	5.519.254.850
Các khoản phải thu khách hàng khác	31.662.386.141	22.141.350.303
TỔNG CỘNG	<u>32.640.309.773</u>	<u>27.660.605.153</u>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	-	<i>(245.711.005)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Maserak Kobarid	-	993.722.599
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Long miền Nam	400.000.005	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	16.372.598	247.575.145
TỔNG CỘNG	416.372.603	1.241.297.744

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng cho nhân viên	160.969.248	-	71.984.000	-
Ký cược, ký quỹ	188.533.496	-	655.726.706	-
Phải thu khác	51.028.857	-	131.938.767	-
TỔNG CỘNG	400.531.601	-	859.649.473	-

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa	33.251.239.911	-	38.350.745.586	(97.229.591)
Hàng mua đang đi trên đường	404.165.699	-	664.429.704	-
TỔNG CỘNG	33.655.405.610	-	39.015.175.290	(97.229.591)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	13.268.612.825	1.098.028.115	2.636.220.014	17.002.860.954
Mua trong năm	-	41.700.000	231.343.636	273.043.636
Thanh lý, nhượng bán	-	(63.000.000)	-	(63.000.000)
Số dư cuối năm	13.268.612.825	1.076.728.115	2.867.563.650	17.212.904.590
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	3.599.173.688	821.202.932	1.217.004.558	5.637.381.178
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	8.763.038.062	1.016.785.594	1.882.698.562	11.662.522.218
Khấu hao trong năm	565.207.832	30.454.359	247.339.007	843.001.198
Thanh lý nhượng bán	-	(63.000.000)	-	(63.000.000)
Số dư cuối năm	9.328.245.894	984.239.953	2.130.037.569	12.442.523.416
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	4.505.574.763	81.242.521	753.521.452	5.340.338.736
Số dư cuối năm	3.940.366.931	92.488.162	737.526.081	4.770.381.174

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm, cuối năm	100.000.000	416.291.335	283.328.900	799.620.235
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	-	283.328.900	283.328.900
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	69.874.525	283.328.900	353.203.425
- Hao mòn trong năm	-	8.906.676	-	8.906.676
Số dư cuối năm	-	78.781.201	283.328.900	362.110.101
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	100.000.000	346.416.810	-	446.416.810
Số dư cuối năm	100.000.000	337.510.134	-	437.510.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đây là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bệnh viện Mắt Tây Nguyên với số tiền là 500.000.000 VND.

Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phần của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bệnh viện Mắt Tây Nguyên chưa niêm yết trên sàn chứng khoán.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán				
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	4.373.378.596	4.373.378.596	4.416.794.762	4.416.794.762
- Phải trả cho các đối tượng khác	32.217.677.841	32.217.677.841	34.526.102.259	34.526.102.259
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	309.748.412	309.748.412	3.998.003.588	3.998.003.588
TỔNG CỘNG	36.900.804.849	36.900.804.849	42.940.900.609	42.940.900.609

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	-	1.365.575.303	1.365.575.303	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23)	729.114.406	1.560.142.036	1.387.518.507	901.737.935
Các loại thuế khác	-	171.483.508	162.865.836	8.617.672
TỔNG CỘNG	729.114.406	3.097.200.847	2.915.959.646	910.355.607

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chương trình thường niên “Bamepharm family”	220.000.000	230.000.000
Chi phí chăm sóc khách hàng	179.689.355	1.177.200.000
Thù lao HĐQT	238.000.000	220.000.000
Chi phí khác	89.726.478	303.718.464
TỔNG CỘNG	727.415.833	1.930.918.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	707.226.846	1.635.271.008
Trích lập trong năm (Thuyết minh 17.1)	1.440.000.000	1.120.064.600
Sử dụng trong năm	<u>(1.652.368.022)</u>	<u>(2.048.108.762)</u>
Số dư cuối năm	<u>494.858.824</u>	<u>707.226.846</u>

17.1 Y/D#

Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Lắk

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Số dư đầu năm	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
	19.415.880.000	(40.000)	18.846.423.094	1.294.392.000	12.146.830.295	51.703.485.389	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	6.831.708.433	6.831.708.433	
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	(2.329.900.800)	(2.329.900.800)	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.951.321.800	-	(2.951.321.800)	-	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường Ban điều hành	-	-	-	-	(1.120.064.600)	(1.120.064.600)	
- Giảm khác	-	-	-	-	(138.977.334)	(138.977.334)	
Số dư cuối năm	19.415.880.000	(40.000)	21.797.744.894	1.294.392.000	12.438.274.194	54.946.251.088	
Năm nay							
Số dư đầu năm	19.415.880.000	(40.000)	21.797.744.894	1.294.392.000	12.438.274.194	54.946.251.088	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	6.513.569.748	6.513.569.748	
- Cổ tức công bố từ lợi nhuận năm 2017 (i)	-	-	-	-	(2.329.900.800)	(2.329.900.800)	
- Tam ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 (ii)	-	-	3.361.802.833	-	(2.329.900.800)	(2.329.900.800)	
- Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	(3.361.802.833)	-	
- Tam trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 (ii)	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2017 (i)	-	-	-	-	(1.140.000.000)	(1.140.000.000)	
Số dư cuối năm	19.415.880.000	(40.000)	25.159.547.727	1.294.392.000	9.490.239.509	55.360.019.236	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Việc chia cổ tức và phân phối lợi nhuận năm 2017 được thực hiện theo Nghị quyết số 08/2018/NQ-ĐHCEĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 26 tháng 4 năm 2018.

(ii) Tạm chia cổ tức và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 được thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 26 tháng 11 năm 2018.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là các khoản được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong các năm tài chính trước với mục đích để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Traphaco	11.302.710.000	11.302.710.000	-	11.302.710.000	11.302.710.000	-
Cổ đồng khác	8.113.170.000	8.113.170.000	-	8.113.170.000	8.113.170.000	-
TỔNG CỘNG	19.415.880.000	19.415.880.000	-	19.415.880.000	19.415.880.000	-

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	19.415.880.000	19.415.880.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>19.415.880.000</u>	<u>19.415.880.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.659.801.600	2.329.900.800

17.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2018 tạm chia: VND 1.200/cổ phiếu	2.329.900.800	-
Cổ tức cho năm 2017: VND 1.200/cổ phiếu	2.329.900.800	-
Cổ tức cho năm 2016: VND 1.200/cổ phiếu	-	2.329.900.800
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong năm	(4.659.801.600)	(2.329.900.800)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	1.941.588	19.415.880.000	1.941.588	19.415.880.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.941.588	19.415.880.000	1.941.588	19.415.880.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)				
Cổ phiếu phổ thông	(4)	(40.000)	(4)	(40.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.941.584	19.415.840.000	1.941.584	19.415.840.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu)

18. DOANH THU

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	261.442.034.230	271.940.528.371
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	260.514.305.565	271.179.389.722
Doanh thu cung cấp dịch vụ	927.728.665	761.138.649
Các khoản giảm trừ doanh thu	(562.261.689)	(445.563.569)
Hàng bán bị trả lại	(562.261.689)	(445.563.569)
Doanh thu thuần	260.879.772.541	271.494.964.802
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	259.952.043.876	270.733.826.153
Doanh thu cung cấp dịch vụ	927.728.665	761.138.649

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	230.216.182.886	240.102.917.156
TỔNG CỘNG	230.216.182.886	240.102.917.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chiết khấu thanh toán	386.026.671	655.524.210
Lãi tiền gửi	648.145.707	524.451.397
Cổ tức, lợi nhuận được chia	330.000.000	350.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.364.172.378</u>	<u>1.529.975.607</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	7.834.111.161	7.437.134.662
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	390.996.500	502.327.104
- Chi phí khấu hao và hao mòn	528.081.064	642.096.429
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.349.954.072	3.181.947.760
- Chi phí khác bằng tiền	5.675.924.248	5.517.629.687
TỔNG CỘNG	<u>16.779.067.045</u>	<u>17.281.135.642</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	5.165.734.512	5.139.057.916
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	327.002.197	268.455.939
- Chi phí khấu hao và hao mòn	323.826.810	352.768.682
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	410.755.308	283.383.285
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.096.707	375.057.882
- Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	(245.711.005)	200.808.241
- Chi phí khác bằng tiền	1.359.403.774	1.988.085.553
TỔNG CỘNG	<u>7.909.108.303</u>	<u>8.607.617.498</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	717.998.697	770.783.043
Chi phí nhân công	12.999.845.673	12.576.192.578
Chi phí khấu hao và hao mòn	851.907.874	994.865.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.918.050.779	4.075.819.067
Chi phí khác	7.200.372.325	7.471.093.341
TỔNG CỘNG	<u>24.688.175.348</u>	<u>25.888.753.140</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

23.1. Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.531.085.349	1.725.361.340
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản Thanh tra Thuế	29.056.687	45.625.455
TỔNG CỘNG	<u>1.560.142.036</u>	<u>1.770.986.795</u>

23.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) của Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận tính thuế của Công ty:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.073.711.784	8.602.695.228
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí dự phòng chưa đủ hồ sơ chứng từ	-	332.659.730
Chi phí không được khấu trừ khác	296.894.264	41.451.740
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(330.000.000)	(350.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	(342.940.596)	-
Giảm khác	(42.238.709)	-
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm hiện hành	<u>7.655.426.743</u>	<u>8.626.806.698</u>
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	1.531.085.349	1.725.361.340
Thuế TNDN phải trả đầu năm	729.114.406	1.376.650.490
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản Thanh tra thuế	29.056.687	45.625.455
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.387.518.507)	(2.418.522.879)
Thuế TNDN phải trả cuối năm <i>(Thuyết minh số 14)</i>	<u>901.737.935</u>	<u>729.114.406</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	24.911.489.961	32.763.777.941
		Trả cổ tức	2.712.650.400	1.356.325.200
		Nhận hỗ trợ tiền bán hàng	1.945.237.157	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)				
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	309.748.412	3.998.003.588
			309.748.412	3.998.003.588

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	605.253.371	539.826.380
Thù lao Hội đồng Quản trị	400.000.000	400.000.000
TỔNG CỘNG	1.005.253.371	939.826.380

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.513.569.748	6.831.708.433
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(300.000.000)	(1.140.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	6.213.569.748	5.691.708.433
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.941.584	1.941.584
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	1.941.584	1.941.584
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.200	2.931
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.200	2.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2017 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 26 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 cũng đã được điều chỉnh khoản tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị của Công ty ngày 26 tháng 11 năm 2018.

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho, thuê đất để làm văn phòng và nhà thuốc của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê cam kết phải trả tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	250.715.043	268.346.739
Từ 1 đến 5 năm	1.021.859.343	1.052.635.198
Trên 5 năm	5.398.501.230	5.897.694.677
TỔNG CỘNG	<u>6.671.075.616</u>	<u>7.218.676.614</u>

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	VND	586.980.388	631.486.604
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	493	506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Lê Thị Mỹ Lệ
Người lập



Lê Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Phan Thành Trình
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

